

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung  
trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM **trên** địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020

<b>ĐẾN</b>	Số: 4.1.56
	Ngày: 2.6.12.2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Xét Tờ trình số 5762/TTr-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh đề nghị  
thông qua Nghị quyết về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho  
các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên  
địa bàn Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-HĐND  
ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân  
tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong  
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng  
Nam, giai đoạn 2016-2020 như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách  
nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây  
dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020; trong  
đó, các xã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông  
thôn mới trên địa bàn tỉnh được chia ra các khu vực sau:

a) Khu vực I: Gồm các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ,  
Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Quế Sơn, Phú Ninh, Núi  
Thành (trừ các xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và xã  
hải đảo thuộc các địa phương nêu trên).

b) Khu vực II: Gồm các xã thuộc các huyện miền núi thấp: Hiệp Đức,  
Tiên Phước, Nông Sơn và các xã miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi  
ngang ven biển thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại đã nêu ở khu vực I.

c) Khu vực III: Gồm các xã thuộc các huyện miền núi cao: Đông Giang, Tây  
Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My và các xã hải đảo.

**2. Đối tượng áp dụng:**

a) Người dân và cộng đồng dân cư nông thôn;

b) Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở;

c) Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội.

## **Điều 2. Thời gian thực hiện và tỷ lệ hỗ trợ cho từng nội dung cụ thể**

1. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và đến hết năm 2020.

2. Tỷ lệ hỗ trợ cho từng nội dung cụ thể: *(Kèm theo Phụ lục).*

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tỷ lệ, mức hỗ trợ tại Nghị quyết này để quy định tỷ lệ ngân sách cấp mình và cấp xã cho từng nội dung cụ thể; bố trí ngân sách cấp mình để đối ứng theo tỷ lệ quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, xây dựng, ban hành suất đầu tư cho từng nội dung đối với từng loại công trình được hỗ trợ, làm cơ sở để phân bổ vốn Trung ương, tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

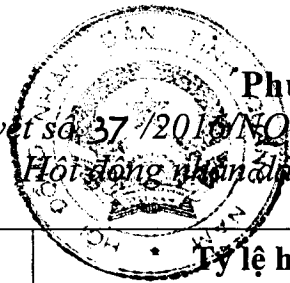
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. / *huỳnh*

### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Các Bộ: TC, KH&ĐT, NN&PTNT;
- Ban CTĐB-UBND;
- Cục KTVBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu VT, TH (Huy).



**Nguyễn Ngọc Quang**



**Phụ lục**

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

**ĐVT: %**

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt					
		Các xã Khu vực I		Các xã Khu vực II		Các xã Khu vực III	
		Ngân sách Trung ương, tỉnh	Ngân sách huyện, xã và huy động khác	Ngân sách Trung ương, tỉnh	Ngân sách huyện, xã và huy động khác	Ngân sách Trung ương, tỉnh	Ngân sách huyện, xã và huy động khác
1	Đào tạo, tập huấn kiến thức về nông thôn mới; đào tạo nghề cho lao động nông thôn	100% từ ngân sách nhà nước; mức chi cụ thể theo quy định hiện hành; cấp nào phê duyệt kế hoạch đào tạo thì sử dụng ngân sách (viết tắt là NS) cấp đó chi hỗ trợ theo quy định					
2	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới (rà soát, bổ sung quy hoạch NTM)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10 (NS huyện)	90	10 (NS huyện)
3	Xây dựng trường học	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
4	Xây dựng trạm y tế xã	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
5	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao xã; khu vui chơi trẻ em	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
6	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao thôn	60	40 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
7	Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 10)	90	10

8	Xây dựng hạ tầng (ngoài hàng rào) các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung	60	40 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	90	10
9	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 10)	90	10
10	Trụ sở xã	70 (NS tỉnh)	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80 (NS tỉnh)	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90 (NS tỉnh)	10
11	Cầu, cống dân sinh	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
12	Hỗ trợ xây dựng, cải tạo nghĩa trang theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 10)	90	10
13	Cải tạo nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
14	Chợ nông thôn	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 20)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
15	Cảnh quan môi trường nông thôn (bồn hoa, cây xanh, vỉa hè, chỉnh trang khu trung tâm, điện chiếu sáng đường trục chính, các hạng mục vệ sinh môi trường nông thôn)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80	20 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	90	10
16	Đường giao thông nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung, cống thoát nước đường giao thông nội đồng						

-	Bê tông hóa, cống thoát nước: Được áp dụng theo định mức, đơn giá giao thông nông thôn hiện hành	50	50 (trong đó NS huyện tối thiểu 25)	70	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80	20
-	Cứng hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung bằng cấp phối	50 (nhưng tối đa 200 triệu đồng/km)	50 (trong đó NS huyện tối thiểu 25)	70 (nhưng tối đa 280 triệu đồng/km)	30 (trong đó NS huyện tối thiểu 15)	80 (nhưng tối đa 320 triệu đồng/km)	20
17	Đường giao thông nông thôn, cống thoát nước đường giao thông nông thôn	<p>- Bê tông hóa, cống thoát nước: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt đề án Phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng đối với đường giao thông ở các xã, huyện miền núi cao thuộc khu vực III, nếu chưa có nền đường thì được xem xét, hỗ trợ thêm ngân sách Trung ương, tỉnh để làm nền đường nhưng không quá 500 triệu đồng/km, phần nền đường còn lại ngân sách huyện, xã và huy động khác đối ứng.</p> <p>- Cứng hóa đường giao thông nông thôn bằng cấp phối: Ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/km đối với xã khu vực I; 280 triệu đồng/km đối với xã khu vực II và 320 triệu đồng/km đối với xã khu vực III; phần còn lại ngân sách huyện, xã và huy động khác.</p>					
18	Thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu và kiên cố hóa kênh mương	Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết 205); Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết 205 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).					
19	Hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ	Thực hiện theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh về quy định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành. Đối với các nội dung hỗ trợ chưa được quy định tại Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh và Quyết					

		định số 885/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh thì các địa phương lập phương án gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (hoặc Sở Công Thương/Sở Văn hóa -Thể thao và Du lịch nếu là Phương án hỗ trợ phát triển sản xuất ngành nghề nông thôn, tiểu thủ công nghiệp/dịch vụ du lịch) để tham gia ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp quy hoạch, nội dung hỗ trợ, quy mô, định mức kinh tế-kỹ thuật làm căn cứ thực hiện các bước tiếp theo.
20	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	Thực hiện theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn theo Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
21	Hỗ trợ xây dựng “khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu”	Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tính 500 triệu đồng/khu, tối đa 01 khu/xã để thực hiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh (giai đoạn 2016-2020, hỗ trợ không quá 65% số xã có quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới được UBND cấp huyện phê duyệt); khuyến khích các địa phương vận động cộng đồng dân cư, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn và cân đối ngân sách của địa phương, để hỗ trợ nhân rộng mô hình “khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu” ngoài chỉ tiêu nêu trên.
22	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tính: 100%; ngân sách huyện, xã duy trì hoạt động.
23	Hỗ trợ đầu tư các tiêu chí hạ tầng của tiêu chí huyện nông thôn mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ (đối với tiêu chí cấp huyện)	Ngân sách Trung ương, tính: 60%; ngân sách huyện và huy động khác: 40%.

\* Ghi chú: Các nội dung hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh nêu trên không bao gồm kinh phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng; các địa phương (cấp huyện, xã) có trách nhiệm cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương để bố trí kinh phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.